

MỘT SỐ BẢN DỊCH VĂN HỌC SẮC TÌNH TRUNG QUỐC TẠI PHÁP*

PIERRE KASER**

Lời người dịch: Mặc dù bị triều đình phong kiến xếp vào loại “cấm thư”, nhưng văn học sắc tình (erotic literature) vẫn có sức sống mãnh liệt ở Trung Quốc thời trung đại và viễn chinh đến tận phương Tây, đặc biệt là nước Pháp, tạo nên những cuộc va chạm thẩm mỹ đầy thú vị. Bài viết “Tổng quan về các bản dịch tiếng Pháp của những tiểu thuyết sắc tình được viết bằng bạch thoại thời Minh - Thanh” của Pierre Kaser¹ đã cho thấy số phận của những tác phẩm sắc tình Trung Quốc khi chúng được dịch thuật và phóng tác tại một không gian văn hóa tưởng chừng cởi mở hơn quê nhà. Qua lăng kính của Kaser, hành trình của các ấn bản tiếng Pháp không chỉ là câu chuyện ngôn ngữ mà còn là sự tái định vị giá trị của văn học sắc tình Minh - Thanh trong một ngữ cảnh tiếp nhận mới. Do khuôn khổ tạp chí, người dịch tập trung giới thiệu phần viết của Kaser về việc chuyển ngữ, lưu hành và đón nhận hai tác phẩm tiêu biểu nhất của văn học sắc tình Minh - Thanh là *Kim Bình Mai* và *Nhục bồ đoàn* tại nước Pháp.

Ngày nhận bài: 09.01.2026; ngày nhận bài sửa: 01.02.2026;

ngày duyệt đăng: 10.03.2026.

Bước xuống Địa ngục của văn học Trung Quốc

Hiểu biết về văn học sắc tình Trung Quốc từ lâu đã bị hạn chế bởi những gì được nêu trong công trình nghiên cứu chính thức và sẵn có bằng tiếng Pháp duy nhất về chủ đề này: *La vie sexuelle dans la Chine ancienne* (Đời sống tình dục ở Trung Quốc thời cổ)³ của nhà Hán học

* Tiêu đề bài viết do người dịch đặt. Ngoại trừ những chú thích có ghi “(ND)”, các chú thích còn lại trong bài viết này đều là của tác giả Pierre Kaser.

** GS.TS. - Viện Nghiên cứu Châu Á, Đại học Aix-Marseille (Pháp). Email: pierre.kaser@univ-amu.fr

¹ Pierre Kaser, “Panorama des traductions en français des romans érotiques chinois en langue vulgaire des Ming et des Qing,” *Cahiers de la Chine*, tập 1, tháng 9 (2024): 117-131.

² Người dịch lược bỏ phần Dân nhập ở trước phần này.

Chữ “Địa ngục” (Enfer) mà tác giả sử dụng xuất phát từ tên gọi một bộ sưu tập đặc biệt trong Thư viện Quốc gia Pháp. Bộ sưu tập đó gồm hàng ngàn ấn phẩm, bản thảo và tranh ảnh từng bị xem là trái đạo đức hoặc đồi trụy, thậm chí bị cấm lưu hành ở một số thời kì (ND).

³ Đây chính là bản dịch của Louis Évrard cho cuốn *Sexual Life in Ancient China. A Preliminary Survey of Chinese Sex and Society from ca. 1500 B.C. till 1644 A.D.* (1961), với phần bình luận của Jacques Reclus, được NXB Gallimard ấn hành trong Tủ sách Lịch sử vào năm 1971.

Sau đó, một số trước tác ít tham vọng hơn cũng được dịch sang tiếng Pháp: *Le Ying-Yang ou l'Art d'aimer en Chine* của Charles Humana và Wang Wu được Gilles Vauthier dịch từ bản tiếng Anh (Albin Michel, 1973); *Les jeux de l'amour en Chine* được xuất bản (Bouchet/Chastel, 1974), vốn được dịch từ bản tiếng Anh *The Dragon and the Phoenix* (1971) của Eric Chou; và bản dịch *The Tao of Love and Sex* của Jolan Chang được ấn hành dưới tựa đề khá hài hước là *Le Tao de l'Art d'aimer. Le Kâma-Sûtra de la Chine* (Calmann-Lévy, 1977). Các ấn phẩm khác về chủ đề này áp dụng phương pháp tiếp cận bằng hình ảnh và đương nhiên gợi nhớ đến những tác phẩm đã tạo hứng cho loạt tranh minh họa. Một cuốn đáng chú ý là *Jeux des nuages et de la pluie. L'Art d'aimer en Chine* (Bibliothèque des arts, 1969), nhưng cũng có cả một triển lãm phong phú trong *Le Palais du printemps. Peintures érotiques de Chine* (Paris-Musées - Editions Findakly, 2006) mà mở đầu là bài viết “De l'érotisme dans la civilisation chinoise” của André Lévy, cũng như *Rêves de printemps. L'Art érotique en Chine* (Éditions Philippe Picquier, 1998) vốn là bản cải biên bằng tiếng Pháp của *Dreams of Spring. Erotic Art in China. Bertholet Collection* (Nhiều tác giả, Pepin Press, 1997) và *Les Jardins du plaisir. Érotisme et art dans la Chine ancienne* (Philippe Rey, [2003] 2015) của Ferdinand Bertholet và Jacques Pimpaneau, tác giả của bài viết “De l'érotisme en Chine ancienne”. Cần lưu ý rằng NXB Philippe Picquier đã chẳng do dự mà sử dụng những tư liệu này để đưa vào trang bìa của các bản dịch tiểu thuyết Trung Quốc sẽ được thảo luận tiếp theo.

vĩ đại người Hà Lan Robert van Gulik (1910-1967). Những nỗ lực tiếp theo nhằm làm sáng tỏ phần quan trọng này của văn hóa Trung Quốc đã không mở rộng thêm được bức tranh¹. Tuy nhiên, nước Pháp - quốc gia có truyền thống lâu đời và phong phú trong lĩnh vực văn học này - có thể tự hào vì đã cung cấp cho độc giả Pháp một bộ sưu tập khá đa dạng những tác phẩm sắc tình đã từng được đón nhận trong suốt hai triều đại cuối cùng tại Trung Quốc cũng như ở các nơi khác, đặc biệt là ở Nhật Bản. Nhờ đó, chúng có thể trụ lại sau bao biến thiên của lịch sử, dù vẫn còn thiếu những nghiên cứu nghiêm túc và cập nhật về chúng.

Thật vậy, từ đầu những năm sáu mươi của thế kỉ XX cho đến đầu thế kỉ này, không dưới hai mươi tác phẩm đã được giới thiệu, ban đầu thì phải thừa nhận là khá vụng về, nhưng dần dần đã trở nên chính xác và nhuần nhị hơn. Việc khám phá khối tư liệu ấy rất cực phụ thuộc vào một vài cá nhân, nhưng trong đó, có những người đóng vai trò đặc biệt quan trọng, đơn cử như René Étiemble (1909-2002)². Là một chủ bút có kiến thức sâu rộng, lại đam mê văn học thế giới, Étiemble là nhân tố chủ chốt trong việc khám phá tác phẩm nổi bật nhất mà chúng ta sẽ thảo luận ở đây: *Kim Bình Mai*. Tên ông sẽ xuất hiện nhiều lần trong các trang tiếp theo và ngay cả ở trang này, bởi ông là người có công khai phá những tác phẩm đáng chú ý nhất trong số những tác phẩm được tìm hiểu trong bài tổng quan khá vắn tắt này.

Từ từ khám phá *Kim Bình Mai*

Mặc dù theo Trương Trúc Pha 張竹坡 (1670-1698) - bình giả chính của tác phẩm này, *Kim Bình Mai* 金瓶梅 không phải chỉ là một tác phẩm sắc tình³, nhưng chúng ta không thể không nhắc đến nó. *Kim Bình Mai* tự nhiên hiện lên trong tâm trí chúng ta khi nghĩ đến văn học sắc tình Trung Quốc, vì trên thực tế, nó được biết đến với tư cách một tác phẩm đã vượt qua ranh giới của sự chừng mực và đã thu hút sự chú ý của các nhà Hán học người Pháp đầu tiên⁴.

Jean-Pierre Abel-Rémusat (1788-1832), cha đẻ của ngành Hán học Pháp⁵, đã đề cập đến

¹ Cần lưu ý rằng về cơ bản, Gaëtan Brulotte và John Phillips đã dựa trên công trình của Van Gulik để tuyển chọn các tác phẩm chữ Hán và đưa vào *Encyclopedia of Erotic Literature* (Routledge, 2006). Cụ thể, xem Pierre Kaser, “L’Enfer chinois dans l’*Encyclopedia of Erotic Literature*,” <https://kaser.hypotheses.org/456>.

Bản dịch tiếng Pháp *L’Empire du désir: Une histoire de la sexuelle chinoise* (Robert Laffont, 2008) của Lưu Đại Lâm 劉達臨 - một chuyên gia Trung Quốc đã không bổ sung thêm những gì mà đáng lẽ ra là nó có thể. Đây là bản cải biên theo hướng giản lược của *Trung Quốc tính sử đồ giám* 中國性史圖鑑 (Thời Đại Văn Nghệ, 2000).

² Xem Jacques Dars, “Étiemble et la littérature chinoise,” trong *Pour Étiemble*, Paul Martin biên soạn (Éditions Philippe Picquier, 1993), 65-74.

³ Trong tập đầu tiên của bộ hợp tuyển đồ sộ *Anthologie historique des lectures érotiques. De Gilgamesh à Saint Just de 2000 à 1790* (Stock/Spengler, 1995-1996), Jean-Jacques Pauvert đã đặt câu hỏi về “tính chất sắc tình của *Kim Bình Mai*”. Dựa vào André Lévy, người mô tả tác phẩm này là “văn bản ‘nóng’ nhất mà văn học Trung Quốc có thể mang đến cho chúng ta”, Étiemble khẳng định rằng *Kim Bình Mai* “không phải là một cuốn sách ‘dâm ô’, càng không phải là một tiểu thuyết tục tĩu”. Cuối cùng, Robert van Gulik đã nhận định một cách xác đáng rằng nó “không thuộc nhóm tác phẩm được gọi là ‘sắc tình’ và thật kì lạ khi hiện nay, nó được mô tả là ‘khiêu dâm’”. Các cảnh hành lạc được mô tả khá dàn trải, thường bị lược bỏ và hiếm khi lặp lại. Những mô tả ấy không hề thừa thãi mà là một phần không thể thiếu trong việc xây dựng tính cách nhân vật”. Sự thật là Jean-Jacques Pauvert chỉ sao chép một đoạn ngắn từ bản dịch của André Lévy mà chúng ta sẽ thảo luận sau.

⁴ Cụ thể, xem bài viết của tôi ở link: <https://kaser.hypotheses.org/784> và Lê Thị Vi 黎詩薇, “*Jin Ping Mei* through the historical and critical study of its English and French translations” (Luận án tiến sĩ, Đại học Aix-Marseille, 2016).

⁵ Xem thêm các bài thuyết trình tại hội thảo *Jean-Pierre Abel-Rémusat et ses successeurs. Deux cents ans de sinologie française en France et en Chine* do Pierre-Étienne Will tổ chức tại Collège de France năm 2014 ở link: <https://www.college-de-france.fr/site/pierre-etienne-will/symposium-2013-2014.htm>.

Kim Bình Mai một cách thoáng qua bằng những ngôn từ được lựa chọn cẩn thận, khơi gợi sự tò mò: “*Kim Bình Mai* [là một] tiểu thuyết nổi tiếng, được cho là hay hơn, nhưng đúng ra là kém hơn, tất cả những gì mà để chế La Mã ở buổi mặt kì và châu Âu thời hiện đại đã làm nên sự đòi trụ nhất”¹.

Khi dịch các đoạn của *Thủy hử truyện* 水滸傳, trong đó có đoạn cũng xuất hiện trong *Kim Bình Mai*, Antoine Bazin (1799-1863) cũng nghĩ đến điều đó khi ông viết rằng mình muốn chứng minh là “có thể dịch một vài trang của *Kim Bình Mai* sang ngôn ngữ của chúng ta mà vẫn giữ được sự chừng mực”².

Năm 1862, Léon d’Hervey-Saint-Denys (1822-1892) bày tỏ mong muốn cống hiến hết mình cho việc dịch “cuốn tiểu thuyết rất nổi tiếng của thế kỉ trước mà giá trị của nó với tư cách một bức tranh hiện thực không thể bị phá hủy bởi một vài mô tả dung tục”. Ông bổ sung thêm một lưu ý rằng “nó có nhiều chi tiết quý giá về đời sống riêng tư ở Trung Quốc”, thậm chí còn khẳng định rằng mình đã “dịch một số chương và [không] từ bỏ việc tiếp tục công việc này cho đến khi xuất bản được nó”³. Chúng ta chưa tìm thấy các bản dịch mộc này, mà bản thân sự tồn tại của chúng cũng là điều đáng ngạc nhiên khi nghĩ đến việc người dịch hơn mười câu chuyện trong *Kim cổ kì quan* 今古奇觀 (khoảng năm 1635) thích mài giũa tất cả những khía cạnh thô ráp trong các tác phẩm bị xem là quá “phóng túng” hoặc quá “Trung Quốc”!⁴

Trong bản dịch bằng tiếng Pháp (nhưng được dịch từ tiếng Mãn Châu) mà Georg von der Gabelentz (1840-1893), khi đó là Giáo sư về ngôn ngữ phương Đông tại Leipzig công bố vào năm 1879 trên tờ *Revue orientale et américaine* (Tạp chí phương Đông và châu Mỹ) do nhà Nhật Bản học uyên bác Léon de Rosny (1837-1914) làm chủ bút, phần dịch chương XIII của tiểu thuyết này không tránh khỏi những thiếu sót và cắt xén⁵. Trong lời giới thiệu cho *Kim Bình Mai (Những cuộc phiêu lưu tình ái của một kẻ phạm phụ tục tử. Tiểu thuyết hiện thực. Lần đầu tiên được dịch từ tiếng Mãn Châu)*, Gabelentz - người được cho là có thể nói 20 thứ tiếng và biết 80 ngôn ngữ, giải thích rằng Hans Conon von der Gabelentz (1807-1874)⁶

¹ Xem chú thích 15 trong Jean-Pierre Abel-Rémusat, *Le Livre des récompenses et des peines* (Antoine-Augustin Renouard, 1816), 39.

² Louis Bazin, *La Chine moderne ou Description historique, géographique et littéraire de ce vaste empire, d’après des documents chinois*, Phần 2: Arts, littérature, mœurs, agriculture, histoire naturelle, industrie... (Firmin Didot, 1853), 545; Lê Thị Vi, “*Jin Ping Mei*,” 156-188.

³ Léon d’Hervey-Saint-Denys, *Poésies de l’époque des Thang (VII^e, VIII^e et IX^e siècles de notre ère) Traduites du chinois pour la première fois, avec une étude sur l’art poétique en Chine et des notes explicatives* (Amyot, 1862), 30 và chú thích 1, 30-31.

⁴ Việc xuất bản *Spectacles curieux d’aujourd’hui et d’autrefois* của Rainier Lanselle (Paris, 1996) đã khiến các phiên bản của Hào tước d’Hervey-Saint-Denys (mặc dù đã được Bleu de Chine tái bản vào năm 1999 tại Paris) và nhiều phiên bản khác bị xem như những thứ kỉ lạ thuộc về một thời đại khác.

⁵ Georg von der Gabelentz đôi khi thừa nhận rằng đây là một công việc khó khăn khi chèn thêm một vài kí tự “(?)” vào văn bản và trong một ghi chú, ông viết: “Những câu thơ này có một số chỗ rất khó dịch và không thể xem bản dịch mà chúng tôi đã mạo hiểm thực hiện là hoàn hảo được” (tr.195). Có những thuật ngữ được phiên âm từ tiếng Mãn Châu chứ không phải là được dịch, giống như phiên âm tên riêng vậy. Phép lịch sự ngăn ông sử dụng những từ ngữ quá thô tục mà thay bằng lối viết tắt (“Ch... de l’or [et] p... de l’argent”, tr.194), và cắt bỏ những từ ngữ dù đã được diễn đạt bằng kí hiệu: “Chúng tôi không cho độc giả biết Phan Kim Liên đã tiến hành cuộc khám phá của mình như thế nào” (tr.193). Phần việc này sẽ được André Lévy hoàn tất ở trang 266 của cuốn *Fleur en Fiole d’Or*, Tập 1 (Gallimard, 1985).

⁶ Về bản dịch *Kim Bình Mai* của von der Gabelentz Père, xem Martin Gimm, *Hans Conon von der Gabelentz und die Übersetzung des chinesischen Romans Jin Ping Mei* (Harrassowitz, 2005).

– người cha quá cố của ông, một chuyên gia lỗi lạc về tiếng Mãn Châu, đã vất vả lắm mới có được một bản sao từ bản dịch của anh trai Hoàng đế Càn Long 乾隆 (1711-1799, trị vì: 1735-1796)¹, và ông đã dịch gần như đầy đủ ra tiếng Đức ngoại trừ bốn chương (XIII - XVI): “Bản dịch của tôi đã được cha tôi hiệu đính và sửa chữa một vài chỗ. Tôi mượn các trang sau đây từ chính phần này”².

Còn về Maurice Jametel (1856-1889), một nhà Hán học đã phần nào bị lãng quên nhưng vẫn là một trong những giáo sư cùng thế hệ với Édouard Chavannes (1865-1918) tại École des Langues Orientales (Trường Ngôn ngữ phương Đông), nơi ông dạy tiếng Trung hiện đại, ông không bao giờ bỏ lỡ cơ hội nào trong cuộc đời ngắn ngủi của mình để quảng bá cho cuốn tiểu thuyết mà ông từng được chiêm ngưỡng một ấn bản đẹp tại Bắc Kinh³. Ông đã dành nhiều năm để giải mã ngôn ngữ và nhận ra rằng các công cụ để làm được điều đó vô cùng thiếu thốn: “Nhưng tôi càng đi theo hướng này, tôi càng phải than thở về sự khinh miệt mà nó nhận được từ các học giả ở thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX. Thế nên, tại địa hạt mới được khám phá này của ngành Hán học, sinh viên phải liều lĩnh dò dẫm với nguy cơ lạc lối đến hai chục lần trước khi tìm thấy con đường chắc chắn sẽ dẫn cậu ta đến mục tiêu mà cậu ta đã đặt ra là phải đạt được”. Tuy nhiên, cuối cùng ông đã gặt hái được một thành quả nhất định: “Khi đã mệt mỏi, tôi đành phải nhờ cậy một học giả trẻ và nhờ có cậu ấy giúp đỡ, tôi đã xoay sở để nghiên cứu của mình có đôi chút tiến triển. Tuy nhiên, cậu ấy hiểu tôi muốn hoàn thành nhiệm vụ được giao đến mức nào, nên cậu ấy đã đưa anh trai đến chỗ tôi. Anh trai cậu ấy đã hút thuốc phiện lâu năm, sành sỏi cả tiếng lóng của những kẻ lười đời và dân giang hồ Trung Quốc. Nhờ có người đó mà tôi đã nhanh chóng đọc được *Kim Bình Mai* một cách dễ dàng như khi tôi đọc những cuốn tiểu thuyết khổ nhỏ giá rẻ mà những người Trung Quốc bán hàng rong bày trên đường phố với giá tiền chưa đến một xu”⁴.

Thành quả của nghiên cứu này - “L’Argot pékinois et le *Kin-Ping-Mei*” (Tiếng lóng Bắc Kinh và *Kim Bình Mai*)⁵ - được Jametel xuất bản sau bốn năm nỗ lực, đã mở đường cho một cuộc phiêu lưu mà mãi đến năm 1985 mới hoàn tất. Trong cuốn *Souvenirs d’un collectionneur: la Chine inconnue* (Hồi ức của một nhà sưu tầm: Một Trung Quốc còn chưa được biết đến), công trình tái bản một số trước tác của ông, Jametel đã thử dịch một cách khá vụng về nhan đề kiệt tác của cây bút mà ông mệnh danh là “Zola da vàng”: *Kim Bình Mai* biến thành *Le prunier au flacon d’or* (Cây mai trong chiếc bình bằng vàng)⁶.

¹ Martin Gimm, “The Manchu Translations of Chinese Novels and Short Stories - An Attempt at an Inventory,” trong *Literary Migrations. Traditional Chinese Fiction in Asia (17-20th Centuries)*, Claudine Salmon chủ biên (International Culture Publishing Corporate, 1987), 158-161.

² Về Georg von der Gabelentz, xem “*Kin-P’ing-mei. Les Aventures galantes d’un épicier. Roman réaliste. Traduit pour la première fois du Mandchou.*” *Revue orientale et américaine*, Bộ mới, Tập 3 (1879): 169-197; Pierre Kaser, “Enfer chinois (01-b),” <https://kaser.hypotheses.org/155>.

³ Maurice Jametel, “Le livre en Chine. Bouquins et bouquinistes chinois. Souvenirs de l’Empire du Milieu,” *Le Livre. Revue du monde littéraire. Archives des Écrits de ce Temps*, số 57 (1884): 273-289.

⁴ Như trên.

⁵ Maurice Jametel, “L’Argot pékinois et le *Kin-Ping-Mei*,” *Le Lotus. Bulletin de la Société des études japonaises, chinoises, tartares et indo-chinoises*, Tập 7 (Maisonneuve et Leclerc, 1888), 65-80.

⁶ Maurice Jametel, *Souvenirs d’un collectionneur: la Chine inconnue* (J. Rouam, 1886). Bài viết nằm ở chương 5 của phần 3, tiếp sau bài “La Chine des bouquins” (công bố tháng 9.1884), từ trang 129 trở đi.

Các giai đoạn tiếp theo của quá trình đi đến bản dịch hoàn chỉnh tương xứng với *Kim Bình Mai* vừa vụng về vừa gây khó chịu, một phần là vì những vấn đề liên quan đến việc tiếp cận một bản nguồn đáng tin cậy cũng như cách tiếp cận và chuyển ngữ văn bản ấy. Kì thực, nên gọi đó là những bản cải biên làm giảm bớt giá trị của *Kim Bình Mai* hơn là những bản dịch.

Đầu tiên, lỗi hoàn toàn thuộc về George Soulié de Morant (1878-1955), tác giả của bản dịch *Lotus-d'Or* (Kim Liên)¹. Bản dịch này được ấn hành gần như đồng thời với bài tiểu luận đáng chê trách của ông - *Essai sur la littérature chinoise* (Tiểu luận về văn học Trung Quốc). Trong tiểu luận, ông gọi *Kim Bình Mai* là *Milles Kin, P'ing et Mei* (Cô Kim, cô Bình và cô Mai), xếp nó vào loại “tiểu thuyết dung tục”². “Bản cải biên cô đọng”, “lông lẻo, đã bị rút gọn và cắt gọt” ấy - như cách nói của André Lévy sau này³ - đã đi ngược lại tinh thần và cả hình thức của cuốn tiểu thuyết, hội tụ tất cả các sai sót mà một kẻ mạo danh làm việc dưới vỏ bọc có thể mắc phải⁴.

Mặc dù có những sai sót không thể phủ nhận, nhưng bản dịch tiếp theo đã cho thấy sự tiến bộ vượt bậc, và trên hết, nó cho phép tác phẩm *Kim Bình Mai* lần đầu tiên ra mắt công chúng và cơ quan kiểm duyệt. Kể từ năm 1949, bản *Kim Bình Mai* bằng tiếng Pháp của Jean-Pierre Porret (vốn được dịch từ bản tiếng Đức của Franz Kuhn [1884-1961], xuất bản năm 1930) bắt đầu lưu hành dưới nhiều định dạng và tiêu đề khác nhau⁵. *Kin P'ing Mei ou la merveilleuse histoire de Hsi Men avec ses six femmes* (Kim Bình Mai hay câu chuyện kì thú của Tây Môn Khánh và sáu người vợ) sau đó được đổi tên thành *Kin P'ing Mei ou les Six fleurs du mandarin* (Kim Bình Mai hay sáu bông hoa của một viên quan) để đảm bảo rằng nó được lưu hành. Dịch phẩm này đã nhấn mạnh một cách rõ ràng vào khía cạnh dung tục của tác phẩm, khiến cho giá trị của bức tranh xã hội bị giảm đi, vì mục đích không còn là cạnh tranh với Zola nữa mà là cung ứng một sản phẩm hấp dẫn cho những công chúng yêu thích các thứ thiếu đứng đắn của Trung Quốc.

Rất nhanh sau đó, việc có được một bản *Kim Bình Mai* hoàn chỉnh bằng tiếng Pháp không còn là ảo tưởng. Ánh sáng đã xuất hiện vào năm 1985 khi *Fleur en Fiole d'Or* được đưa vào Tủ sách La Pléiade danh giá của NXB Gallimard. Dưới ảnh hưởng của Étiemble (1909-2002), tủ sách này đã có thêm bản dịch *Thủy hử truyện* của Jacques Dars (1937-2010) ngay từ năm 1978⁶, và đến năm 1981 thì có thêm bản dịch *Hồng lâu mộng* 紅樓夢 của vợ chồng

¹ George Soulié de Morant, *Lotus-d'Or* (Charpentier et Fasquelle, 1912).

² George Soulié de Morant, *Essai sur la littérature chinoise* (Mercure de France, 1912).

³ Xem chú thích 29 trong André Lévy, Lời giới thiệu *Fleur en Fiole d'Or* (Gallimard, Tủ sách La Pléiade, 1985), xxxviii, cxlvi.

⁴ Về George Soulié de Morant và bản dịch của ông ấy, xem Lê Thị Vi, “*Jin Ping Mei*,” 187-218. Xin lưu ý rằng *Kim Bình Mai* không phải là nạn nhân duy nhất của de Morant. Số phận của *Tây sương ký* 西廂記 còn tệ hơn nữa vì tác phẩm gốc không được ông ấy coi trọng. Xem *L'amoureuse Oriole, jeune fille. Roman d'amour chinois du XIII^e siècle* (Ernest Flammarion, 1928). Cuối cùng, Rainier Lanselle mới là người cho thấy sự kính trọng đối với tài năng của Vương Thực Phủ qua bản dịch *Le Pavillon de l'Ouest* (Les Belles Lettres, 2015).

⁵ Jean-Pierre Porret, *Kin P'ing Mei ou la merveilleuse histoire de Hsi Men avec ses six femmes*, 2 tập (Guy le Prat, 1949). Tác phẩm này đã được tái bản nhiều lần, đáng chú ý là vào các năm 1952, 1978-1979. Tương tự như thế là các phiên bản rút gọn của nó (Productions de Paris, 1962).

⁶ Shi Nai-An, Luo Guan-Zhong [Thi Nại Am, La Quán Trung], *Au bord de l'eau*, Jacques Dars dịch chủ và giới thiệu (Gallimard, 1978).

Về Jacques Dars và công trình Hán học của ông ấy, xem Pierre Kaser, “Homage à Jacques Dars,” *Études*

Lí Trị Hoa 李治華 (1915-2015) khi André d'Hormon (1881-1965) nắm quyền cai quản nhà xuất bản này¹.

Fleur en Fiole d'Or (Kim Bình Mai/ Đóa hoa trong bình vàng)

Nhờ Étiemble - người đã viết một lời tựa truyền cảm hứng và được lưu lại thành văn bản² mà chúng ta biết được bối cảnh khi ông mời André Lévy (1925-2017)³ dấn thân vào cuộc phiêu lưu này. Đó là ngày 11 tháng 01 năm 1974, khi kết thúc buổi bảo vệ luận án cấp Nhà nước của Lévy về “Truyện bạch thoại ở thế kỉ XVII: Sự hưng thịnh và suy tàn của thể loại tự sự trong văn học Trung Quốc” (*Le conte en langue vulgaire du XVII^e siècle. Vogue et déclin d'un genre narratif de la littérature chinoise*)⁴, vị chuyên gia về văn học so sánh này đã thúc giục người chuyên nghiên cứu tiểu thuyết bạch thoại Trung Quốc thời trung đại “cho ra đời một bản *Kim Bình Mai* [thực thụ - ND]”. Không có lựa chọn nào sáng suốt hơn thế bởi vì Lévy là một “dịch giả có trình độ” và “đam mê”⁵, ông đã dịch hơn 20 thoại bản (話本) cho bộ “*Connaissance de l'Orient*” (Hiểu về phương Đông) và nhiều tạp chí học thuật⁶. Ông không chỉ xem xét các tác phẩm ấy từ góc độ của những tài liệu xã hội học⁷, mà còn từ góc độ của các tác phẩm văn học có mối liên hệ đáng kể với truyền thống truyền miệng. Chín năm sau, *Fleur en Fiole d'Or* được công bố, đó chính là bản dịch từ phiên bản từ thoại (詞話) của cuốn tiểu thuyết trường thiên *Kim Bình Mai*.

Trong phần giới thiệu, Lévy dành khá nhiều lời để nói về việc lựa chọn nhan đề cho bản dịch tiếng Pháp. Ngay cả khi nhan đề này không làm hài lòng tất cả mọi người⁸, nhưng thế vẫn còn hơn là phiên âm và chắc chắn là mang ý nghĩa sâu sắc hơn. Nhan đề này cũng cho phép cuốn tiểu thuyết này của Trung Quốc được hiện diện trong trường văn học Pháp, như *Au bord de l'eau* đã đạt được trước đây với *Thủy hử truyện*. Trong trường hợp này, mặc dù Lévy

chinoises, Tập XXX (2011): 13-25; và đặc san phát hành trực tuyến *Impressions d'Extrême-Orient*, số 4 (2014), <https://journals.openedition.org/ideo/238>

¹ Cao Xueqin [Tào Tuyết Cần], *Le Rêve dans le pavillon rouge*, Li Tche-houa [Lí Trị Hoa] và Jacqueline Alézaïs dịch, giới thiệu, chủ thích và khảo dị, André d'Hormon hiệu đính (Gallimard, 1981).

² Xem *Fleur en Fiole d'Or*, ix-xxxvi. Étiemble dùng lại lời tựa này ở *Nouveaux essais de littérature universelle* (Gallimard, 1992), 176-208.

³ Về André Lévy, sự nghiệp và công trình nghiên cứu Hán học của ông ấy, xem Pierre Kaser, “In memoriam André Lévy (1925-2017),” *Études chinoises*, Tập XXXVII-1 (2018): 9-23. Xem trang 25-55 để biết danh mục trước tác của André Lévy. Danh mục này đã được bổ sung thêm trong Chen Jiakun và Pierre Kaser, “Bibliographie des travaux d'André Lévy,” *Impressions d'Extrême-Orient*, số 14 (2022), <http://journals.openedition.org/ideo/2692>

⁴ Về sau, công trình bao quát một phạm vi tư liệu rộng lớn này sẽ trở thành tài liệu tham khảo mang tựa đề *Le conte en langue vulgaire du XVII^e siècle* (Collège de France-Institut des Hautes Études Chinoises, 1981), thuộc tập XXV của series “Bibliothèque de l'Institut des Hautes Études Chinoises”.

⁵ André Lévy, “La passion de traduire,” trong *De l'un au multiple. Traduction du chinois vers les langues européennes*, Viviane Alleton và Michael Lackner chủ biên (Éditions de la Maison des Sciences de l'Homme, 1999), 161-172.

⁶ Kaser, “Bibliographie des travaux d'André Lévy,” 50-52.

⁷ André Lévy là người khởi xướng công trình đồ sộ *Inventaire analytique et critique du conte chinois en langue vulgaire* mà 5 tập trong số đó (xuất bản từ năm 1978 đến năm 2006) là còn có sẵn. Đó chính là các tập từ VIII-1 đến VIII-5 của series “Mémoires de l'Institut des Hautes Études Chinoises” (Collège de France-Institut des Hautes Études Chinoises).

⁸ “*Kim Bình Mai* đặt ra một vấn đề gần như không thể giải quyết, bởi vì tên của các nhân vật trong tiểu thuyết được dùng để làm tựa đề. (...) Chỉ có André Lévy mới đủ can đảm chọn một cách chơi chữ trong tên sách: *Fleur en Fiole d'Or*, và tôi chắc chắn rằng chúng tôi vẫn sẽ là bạn bè ngay cả khi tôi nói rằng ‘fiole’ (bình) là cách chuyển ngữ cực chẳng đã mới phải dùng đến” (Jacques Dars, “Traduction terminable et interminable,” trong *De l'un au multiple*, Viviane Alleton và Michael Lackner chủ biên, 145-159).

đã dịch tất tần tật (hoặc gần như là thế¹), bảo lưu trọn vẹn “khung khổ thông thường của một tự sự truyền miệng được nhấn mạnh bằng những gợi dẫn và bình luận dưới dạng thơ”, thì ông cũng không bỏ sót bất cứ tiết đoạn nào chứa yếu tố sắc tình và tất cả đều được chuyển ngữ một cách chính xác và cực kì tinh tế. Bản dịch này còn được bổ sung thêm những thông tin quan trọng về *Kim Bình Mai*, chiếm chưa đến 1/5 dung lượng của hai tập sách chứ không có quy mô như những thông tin liên quan đến tác phẩm mà David T. Roy (1933-2016) đã đưa vào bản dịch song ngữ Pháp - Anh mà ông đã dành đến ba mươi năm để hoàn thành². Tuy nhiên, hai dịch phẩm này không nhắm đến cùng một đối tượng. *Fleur en Fiole d'Or* của Lévy thực sự khiến người ta cảm động khi nó được chuyển từ bộ sách sang trọng sang dạng sách bỏ túi trong bộ sưu tập “Folio” của NXB Gallimard năm 2004. Chính ở đó, tiểu thuyết này tìm thấy bản dịch *Au bord de l'eau* của *Thủy hử truyện* đã cắt bỏ 30 chương cuối cùng như Kim Thánh Thán 金聖嘆 (1610-1661) từng mong muốn (Gallimard, 1997)³. Có thể nói rằng trong thời gian tới, chúng ta sẽ chứng kiến *Kim Bình Mai* được tôn vinh ở đất nước của Zola! So với nó, bản dịch của phiên bản tục biên của tác phẩm hay nhất trong số “tứ đại tiểu thuyết thời Minh” không thể sánh bằng.

Phía sau bức rèm

Như chúng ta biết, *Cách liêm hoa ảnh* 隔簾花影 (Bóng hoa sau bức rèm, khoảng 1735) là phiên bản rút gọn của *Tục Kim Bình Mai* 續金瓶梅 của Đinh Diệu Cang 丁耀亢 (1599-1669), bản tục biên đầu tiên của *Kim Bình Mai* và chắc chắn là một trong những tiểu thuyết đầu tiên bị các nhà kiểm duyệt người Mãn Châu nhắm đến và cấm đoán, chủ yếu là vì nó có những đoạn mô tả cuộc xâm lược của người Nữ Chân dưới thời nhà Tống, những mô tả gợi dẫn một cách quá rõ ràng về một sự kiện mới xảy ra: người Mãn Châu xâm lược nhà Minh.

Bản dịch bằng tiếng Pháp không ghi tên người dịch xuất hiện tại Paris với tựa đề *Femme derrière un voile* (Người phụ nữ phía sau bức rèm)⁴ là bản dịch có phần buồn tẻ từ phiên bản tiếng Đức của tiểu thuyết này mà Franz Kuhn đã phóng tác vào năm 1956⁵. Một lời tựa ngắn gọn và cũng không kí tên người dịch gợi ý rằng độc giả nên coi đây chủ yếu là một tiểu thuyết chính trị, một “tiểu thuyết về sự trả thù”, nhưng lại khẳng định với độc giả rằng nó “gắn bó một cách mật thiết với truyền thống của chủ đề sắc tình”. Sau đó, lời tựa nói qua về các kĩ thuật phòng the của Trung Quốc, dành một đoạn không mấy thuyết phục để nói về bế tinh và những gì được mô tả là “truyền thống sắc tình Đạo giáo”, rồi kết thúc bản tóm lược này bằng một so sánh đáng ngờ: “Dù đã bị thể tục hóa nhưng chủ nghĩa sắc tình này vẫn chịu ảnh hưởng của những ám ảnh có từ xa xưa, giống như ở phương Tây, chủ nghĩa sắc tình vẫn tiếp tục phản ánh

¹ Như André Lévy thừa nhận trong lời giới thiệu: “Giữa con quái vật Charybdis có khả năng kết liễu đối thủ là lời dịch bám từ và loài thủy quái Scylla có thể nhấn chìm kẻ khác là lời dịch chuyển đổi từ loại, ưu tiên cho việc giữ lại niềm vui thú khi đọc sách chẳng phải thuận tiện hơn ư? Đó là lí do vì sao chúng tôi đã cắt gọt đôi chút trong hồi 40, dù sao thì cũng vẫn ít hơn so với những đoạn bị cắt gọt trong phiên bản đã hiệu chỉnh ở thế kỉ XVII, mỗi chỗ bị cắt gọt đều có chú thích rõ ràng” (*Fleur en Fiole d'Or*, xl). Trong trang 72, ông bổ sung thêm: “Văn bản này không hề mờ ám, nhưng ít khi trong sáng hoàn toàn”.

² David T. Roy, *The Plum in the Golden Vase*, 5 tập (Princeton University Press, 1993-2013).

³ Xem Shi Nai-an [Thi Nại Am], *Au bord de l'eau* (Gallimard, 1997).

⁴ *Femmes derrière un voile*, Franz Kuhn phóng tác từ bản chữ Hán (Calmann-Lévi, 1962).

⁵ Xem *Blumenschatten hinter dem Vorhang* (Verlagsanstalt Hermann Klemm, 1956).

nổi sợ hãi về địa ngục”. Về phần mình, bản dịch này không có bất cứ chú thích nào kèm theo và đã rất nỗ lực để duy trì sự chú ý của độc giả (trong số đó, chắc hẳn là có cả những người đã từng đọc ngẫu nhiên phiên bản tiếng Pháp của bản *Kim Bình Mai* mà Kuhn đã lược dịch).

Nhờ Vincent Durand-Dastès, tác giả của một bài viết gần đây về tác phẩm của Đinh Diệu Cang với rất nhiều đoạn trích dịch, chúng ta đã biết thêm thông tin về các bản tục biên của *Kim Bình Mai*, bao gồm cả quá trình soạn tác và phong cách của chúng¹. Đây là sự khác biệt rất lớn so với cách Franz Kuhn dịch *Nhục bồ đoàn* 肉蒲團 ở giai đoạn cuối cùng của sự nghiệp dịch thuật phong phú và lâu năm của ông. Bản dịch [*Nhục bồ đoàn* – ND] của Kuhn đã có từ năm 1959 và kiệt tác của thể loại này [tức *Nhục bồ đoàn* – ND] đã bị Kuhn sửa đổi rất nhiều (ngoài những điều chỉnh thông thường, Kuhn còn chuyển chương đầu tiên xuống cuối tập sách). Nó nhanh chóng trở thành nguồn tư liệu duy nhất để dịch sang tiếng Pháp nhằm thỏa mãn lòng hiếu kì dai dẳng của người Pháp về những tác phẩm có yếu tố sắc tình của Trung Quốc.

Những khổ nạn trong lúc biên tập một kiệt tác của tiểu thuyết sắc tình Trung Quốc: *Nhục bồ đoàn*

La chair comme tapis de prière (Xác thật chính là tấm bồ đoàn)

Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà chính vào năm bản dịch tiếng Pháp của bản tục biên của *Kim Bình Mai* được chuyển ngữ từ phiên bản tiếng Đức của Franz Kuhn được phát hành, bản dịch đầu tiên bằng tiếng Pháp của *Nhục bồ đoàn* cũng được xuất bản ở Pháp². Một lần nữa, đây lại là sự lựa chọn của người xuất bản, trong trường hợp này là Jean-Jacques Pauvert (1926-2014). Nhà xuất bản mang tên ông (thành lập năm 1947) đã ấn hành nhiều tác phẩm nhạy cảm và có yếu tố sắc tình, trong đó có những tác phẩm của Hầu tước de Sade – cây bút vẫn còn gây tranh cãi vào thời điểm đó. Là tác giả của bộ sách 5 tập đồ sộ *Anthologie historique des lectures érotiques* (Hợp tuyển tác phẩm có yếu tố sắc tình từ xưa đến nay, Stock/Spengler, 1995-1996), ông đã nỗ lực đến tận cuối đời để tiết lộ cho công chúng những tác phẩm táo bạo và không dễ tiếp cận. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi Jean-Jacques Pauvert quan tâm đến cuốn tiểu thuyết mầu chột trong dòng văn học này của Trung Quốc.

Pauvert đã nhờ Étiemble - người mà chúng ta biết là đóng vai trò quyết định trong việc phổ biến văn học Trung Quốc thời trung đại và cả *Kim Bình Mai*, như chúng ta đã biết - viết một lời tựa đầy cảm hứng cho tác phẩm mới này. Là một độc giả say mê mọi thứ liên quan đến Trung Quốc, Étiemble đã đưa ra một đánh giá quan trọng về những hiểu biết của người Pháp về tiểu thuyết Trung Quốc thời trung đại. Ông nhận định rằng vì tiểu thuyết Trung Quốc thời trung đại ít được hiển thị nên thiếu các chuyên gia có năng lực để dịch các tiểu thuyết đó. Ông cũng cho rằng để dịch được, phải có “hai người, một người Trung Quốc và một người Pháp, cả hai đều phải thông thạo cả hai thứ tiếng”. Ông cũng bày tỏ niềm vui sướng khi Jean-Jacques Pauvert đã “mạo hiểm chuẩn bị cho một phiên bản của *Nhục bồ đoàn*” và giải thích cho chúng ta biết nguồn gốc của bản dịch này: “Kuhn (...) đã dịch câu chuyện này sang tiếng Đức; rồi

¹ Xem Vincent Durand-Dastès, “Les petits carrés blancs et le roman en langue vulgaire: un youxi pin 遊戲品,” *Impressions d'Extrême-Orient*, số 6 (2016), <http://journals.openedition.org/ideo/481>

² Xem lời giới thiệu của tôi về tác phẩm này trong Brulotte và Phillips, *Encyclopedia of Erotic Literature*, 809-813.

Pierre Klossowski [(1905-2001)] - người đầu tiên nhận nhiệm vụ dịch *Nhục bồ đoàn* sang tiếng Pháp - đã tham vấn một nhà Hán học trẻ người Pháp và may mắn có được bản gốc của *Nhục bồ đoàn*. Theo đó, Étiemble có thể đã nhận ra rằng bản dịch của Franz Kuhn biểu đạt ý nghĩa của bản chữ Hán khá tốt, nhưng lại quá hoa mỹ và vì thế, khiến giọng điệu của tác phẩm không còn giống như nguyên tác. Pauvert quyết định giao cho nhà Hán học người Pháp một văn bản mới để Klossowski có thể phát huy tài năng của mình. Đây là điều mà André Gide đã thực hiện khi cộng tác với Jacques Schiffrin “để khôi phục Pushkin cho chúng ta”¹.

Từ lâu, người ta đã thắc mắc về việc nhà Hán học trẻ đó là ai, nhưng giờ đây, có thể chắc chắn rằng đó là Jacques Pimpaneau (1934-2021)². Dù sao chăng nữa, chúng ta có thể chắc chắn là đã có một nhà Hán học thực sự tham gia vào việc này, vì lời tựa nêu rõ: “bản dịch của tiểu thuyết này dựa trên nguyên tác chữ Hán mà Souen K'ai-ti đã đề cập tới trong *Catalogue des romans populaires chinois*”, tức là cuốn *Trung Quốc thông tục tiểu thuyết thư mục* 中國通俗小說書目 (1933) của Tôn Giai Đệ 孫楷第 (1898-1989). Bản dịch này được quảng cáo là “đầy đủ”, nhưng lại chưa thêm rằng “chỉ những câu thơ mở đầu các hồi là bị lược bỏ. Những bài thơ mở đầu các hồi vốn rất phổ biến trong các tiểu thuyết Trung Quốc, vốn dĩ là vì người kể chuyện sử dụng phương pháp này để thu hút và lôi cuốn độc giả. Chúng không có giá trị thơ ca và đơn giản chỉ là một phần trong số những quy ước của thể loại tiểu thuyết”³. Bên cạnh hạn chế có phần gây tổn hại ấy, còn có một lựa chọn khác trong quá trình chuyển ngữ làm nên sự khác biệt giữa bản dịch này với tất cả các bản dịch trước đó.

Trên thực tế, một số từ chỉ cơ quan sinh dục đôi khi được dịch bằng hai cặp Hán tự⁴, đó là “陽物 dương vật” để chỉ giới nam và “陰戶 âm hộ” để chỉ giới nữ. Sau này, trong cuốn *Anthologie de la littérature chinoise classique* (Tuyển tập văn học cổ điển Trung Quốc), Jacques Pimpaneau giải thích rằng: “Vào thời điểm bản dịch này được xuất bản, một số từ thô tục như ‘bite’ đã dẫn đến lệnh cấm bán sách cho trẻ vị thành niên hoặc cấm trưng bày; sách phải được cất trong tủ có khóa và chỉ được bán khi có yêu cầu cụ thể, do đó, để tránh kiểm duyệt, nhà xuất bản nảy ra ý tưởng thay thế hai từ trực chỉ giới nam và giới nữ bằng các Hán tự tương ứng”⁵. Quá trình này sẽ được đánh giá cao theo một cách khác, mà nói như André Lévy thì đó là “độ không của dịch thuật”⁶, nhưng không thể không nhắc đến một tác hại của việc dịch như thế, đó là nó đã xóa đi phần nào sự phong phú về biểu cảm mà tác giả đã tạo nên, chẳng hạn, những từ như “本錢 bản tiền” rất dễ bị dịch thành “capital” mà không sợ bị

¹ Étiemble, “Préface,” trong Li Yu [Lí Ngự], *Jeou-P'ou-Touan ou la Chair comme tapis de prière*, Pierre Klossowski dịch (Jean-Jacques Pauvert, 1962), ii.

² Trong một cuộc phỏng vấn gần đây (được công bố trực tuyến trên tạp chí *Causeur* vào ngày 02.8.2015 tại <http://www.causeur.fr/rene-vienet-debord-chine-mao-34005#>), René Vignet - cựu sinh viên của Jacques Pimpaneau tại INALCO đã xác nhận giả thuyết này khi cho biết: “Song song [với việc giảng dạy], Jacques Pimpaneau còn dịch *La Chair comme tapis de prière*, tác phẩm sắc tình kinh điển và tuyệt vời của Lí Ngự và được Pauvert xuất bản”.

³ Như trên.

⁴ Xin lưu ý rằng trong các ấn bản đầu tiên, những kí tự này còn được in màu đỏ. Đương nhiên điều đó cũng xảy ra trong ấn bản bìa đẹp do Cercle du livre précieux xuất bản năm 1963.

⁵ Một số trích đoạn trong bản dịch hồi III (tr.47-49) và hồi XX (tr.289-291) đã được ông in lại trong *Anthologie de la littérature chinoise classique* (Éditions Philippe Picquier, 2004), 906-911.

⁶ André Lévy, “La passion de traduire,” 164-165.

kiểm duyệt¹. Về việc *Nhục bồ đoàn* được xem là tác phẩm của Lí Ngư 李漁 (1611-1680), đoạn chú thích cuối cùng dài khoảng mười trang (không nêu rõ ai là người viết nhưng chắc chắn là của J. Pimpaneau) không phản bác lại điều này mà chỉ đưa ra một bản phân tích khá dài về tác phẩm *Nhục bồ đoàn* và một bản lược sử dựa trên các dữ liệu có sẵn ở thời điểm đó. Bất chấp sự dè dặt khá chính đáng mà độc giả hiện nay thể hiện đối với tác phẩm này, *La chair comme tapis de prière* (Xác thịt chính là tấm bồ đoàn) rất cuộc vẫn là một bản dịch tốt và Pierre Klossowski đã thành công trong việc thể hiện thuyết xung lực vốn là đặc trưng của nguyên tác *Nhục bồ đoàn*. *La chair comme tapis de prière* đã được đón nhận một cách nồng hậu với nhiều ấn bản ở các định dạng khác nhau, trong số đó, có cả dạng ấn bản cao cấp có hình minh họa lẫn dạng sách bỏ túi².

Nếu chúng ta cho rằng các bản dịch cũng cứ dần theo thời gian, thậm chí có thể “chết” và do đó phải được thay thế bằng bản dịch mới thì ít nhất, bản dịch mới phải xóa bỏ được kí ức về bản dịch cũ để bản dịch mới có thể được đánh giá một cách tích cực. Có điều, bản dịch thứ hai bằng tiếng Pháp của *Nhục bồ đoàn* lại không làm được điều đó. Mặc dù nó đã gạt hái được những thành công không thể phủ nhận về mặt xuất bản, nhưng bản dịch này hoàn toàn không thể thay thế được thành tựu của bản dịch trước vốn là công sức của một tập thể.

De la chair à l'extase (Từ xác thịt đến đốn ngộ)

Khi dịch phẩm *De la chair à l'extase* được ấn hành vào năm 1990 bởi một nhà xuất bản đã cống hiến hết mình cho văn học châu Á kể từ năm 1986 là NXB Philippe Picquier (ban đầu ở Paris, sau đó ở Arles), chúng ta không thể không so sánh dịch phẩm mới này với dịch phẩm đã xuất bản khoảng 30 năm trước. So sánh này càng chính đáng hơn vì cả hai dịch phẩm đều được thúc đẩy bởi chính đơn vị xuất bản: chúng ta chỉ có thể lấy làm tiếc khi dịch phẩm thứ hai không mang lại nhiều đóng góp như nó có thể làm được ở thời điểm ấy, cả về những thông tin liên quan đến tác phẩm *Nhục bồ đoàn* lẫn việc chuyển ngữ.

Lời giới thiệu của bản dịch này cho thấy dịch giả Christine Corniot không có nhiều hiểu biết về thể loại của tác phẩm mà bà đang xử lí và hơn hết là chưa nắm rõ sự nghiệp sáng tác và lối viết của tác giả Lí Ngư, trong khi tại thời điểm đó, những vấn đề này đã được bàn đến trong nhiều công trình và có cả một chuyên khảo xuất sắc của Patrick Hanan xuất bản năm 1988³. Ít nhất, nếu Corniot tham khảo công trình này, bà đã tránh được những diễn giải sai lệch khá nghiêm trọng và chọn được bản nguồn đích đáng hơn. Về cơ bản, những hạn chế trong bản dịch *De la chair à l'extase* (Từ xác thịt đến đốn ngộ) của Corniot đều do dịch giả đã dựa vào một bản lược dịch bằng tiếng Nhật thiếu trau chuốt mà Chūsuirō Shujin 壽翠樓主人 (tên thật là Suyama Nantō 陶山 南濤) được cho là đã thực hiện với tiểu thuyết này vào đầu thế kỉ XVIII, cũng chính là văn bản mà Franz Kuhn đã sử dụng để chuyển ngữ. Niềm tin đặt sai chỗ đã dẫn đến những cách chú giải không phù hợp về việc *Nhục bồ đoàn* có thể được cấu trúc theo “bốn mùa”!

¹ Xem Pierre Kaser, “Eros chinois (Compte-rendu d'un atelier de traduction),” trong *Vingt Sixièmes Assises de la traduction littéraire* (Arles 2009) *Traduire Eros* (Actes Sud/ATLAS, 2010), 151-154.

² Phiên bản mới nhất là phiên bản bỏ túi thuộc series “10/18” của NXB Christian Bourgois (1995), số hiệu: 2676.

³ Xem Patrick Hanan, *The Invention of Li Yu* (Harvard University Press, 1988). Xin lưu ý là bản dịch của tiểu thuyết này do P. Hanan thực hiện (*The Carnal Prayer Mat*, Ballantine) cũng ra mắt vào năm 1990. Tính đến nay, đây là bản dịch hoàn chỉnh nhất và chắc chắn là hay nhất bằng một ngôn ngữ phương Tây.

Tuy nhiên, nếu chúng ta đánh giá một bản dịch theo tầm đón đợi của nó thì lần này, sự hợp tác giữa nhà xuất bản và dịch giả đã thành công rực rỡ. Thật vậy, mặc dù bị chỉ trích khá nhiều, bản dịch *De la chair à l'extase* vẫn có lượng độc giả riêng của nó và đã được ấn hành nhiều lần, trong đó, có một lần được in dưới dạng khổ lớn với những bức tranh đen trắng lấy cảm hứng từ tiểu thuyết *Nhục bỏ đoàn*, và một lần khác là dưới dạng sách bỏ túi vào năm 1994.

Mặc dù vậy, chúng ta vẫn đang mong đợi một bản dịch khác của *Nhục bỏ đoàn* - kiệt tác của văn học sắc tình Trung Quốc. Bản dịch đó cần tương xứng với phong cách điêu luyện của tác giả¹, và hơn thế, phải sử dụng một bản nguồn đáng tin cậy². Bản dịch đó cũng nên có phần trình bày những thông tin liên quan đến *Nhục bỏ đoàn* sao cho tương xứng với danh tiếng của tiểu thuyết này, và ở cuối mỗi chương, nên tích hợp cả những bình luận đã được dịch và giới thiệu vào năm 2001 trong một công trình tập thể cũng được NXB Philippe Picquier ấn hành với tựa đề *Comment lire un roman chinois* (Cách đọc tiểu thuyết Trung Quốc)³. Nếu không làm được như thế, chúng ta sẽ tiếp tục phải đọc những đánh giá thuộc loại kì quặc nhất về Lí Ngự và tác phẩm *Nhục bỏ đoàn*, như kiểu José Frèches đã đưa ra trong công trình *Dictionnaire amoureux de la Chine* (Từ điển ái tình Trung Quốc)⁴. Những đánh giá khá lung tung và hầu hết là sai lầm này khiến ta cảm thấy tiếc cho những ý kiến sâu sắc mà Étiemble đã nêu ra vào năm 1964 với tư cách một chuyên gia về ái tình Trung Quốc⁵. Như chính những gì mà cách lựa chọn nhan đề của dịch phẩm này cho thấy (tình cờ làm sao, đó lại là một cách hiểu sai rành rành vì nó thường được diễn giải là một sự kích thích để đạt đến “cực khoái” chứ không phải là để đón ngộ theo quan niệm Phật giáo)⁶, *De la chair à l'extase* được ấn hành để tận dụng niềm say mê mới bùng phát trong công chúng Pháp đối với tiểu thuyết sắc tình của Trung Quốc. Con số này bắt nguồn từ sự xuất hiện của ba tựa sách: *Chu lâm dã sử*, *Chiêu dương thú sử* và *Ngọc khuê hồng*, đều do NXB Philippe Picquier ấn hành⁷.

(...)⁸

¹ Tôi đã đóng góp một chút công sức cho việc này bằng cách đăng tải một trích đoạn ngắn của hồi 17 trên số tháng 7-8/2015 của tạp chí *Le Point-Références* với chủ đề “Ái tình: Nghệ thuật và phương thức”.

² Bản nguồn đó hiện nằm ở tập 15 của bộ *Tư vô tà hối bảo* 思無邪匯寶 (Encyclopædia Britannica/ Đài Loan Đại Anh Bách Khoa, 1994-1997).

³ Tôi đã tiến hành việc này. Xin xem Trần Khánh Hạo và Jacques Dars chủ biên, *Comment lire un roman chinois. Anthologie de préfaces et commentaires aux anciennes œuvres de fiction* (Éditions Philippe Picquier, 2001), 179-198.

⁴ José Frèches, “Li Yu, écrivain prolixe et pornographe caché,” trong José Frèches, *Dictionnaire amoureux de la Chine* (Plon, 2013), 544-549.

⁵ Xem Étiemble, “*Le Tapis de prière en chair* (Note sur l'érotique),” trong *Connaissances-nous la Chine?* (Gallimard, 1964), 113-127.

⁶ Chính Lí Ngự đã gợi ý điều này khi thể hiện sự mĩa mai qua một tựa đề khác là *Giác hậu thiền* 覺後禪. Tựa đề này cũng được lưu hành rộng rãi.

⁷ *Belle de Candeur*, Christine Kontler dịch từ chữ Hán (Éditions Philippe Picquier, 1987); *Nuages et pluie au Palais des Han*, Christine Kontler dịch từ chữ Hán (Éditions Philippe Picquier, 1990); *Du Rouge au gynécée*, Martin Maurey dịch từ chữ Hán (Éditions Philippe Picquier, 1990).

⁸ Người dịch lược bỏ phần viết về các bản dịch tiếng Pháp của *Chu lâm dã sử* 株林野史, *Chiêu dương thú sử* 昭陽趣史, *Ngọc khuê hồng* 玉閨紅, *Sĩ bà tử truyện* 癡婆子傳, *Như Ý quân truyện* 如意君傳, *Tăng ni nghị hải* 僧尼孽海, *Hải Lăng dật sử* 海陵佚史, *Tử tháp dã sử* 繡榻野史, *Đào hoa ảnh* 桃花影, *Đằng Thào hòa thượng truyện* 燈草和尚傳, *Bích Ngọc lâu* 碧玉樓, *Yêu hồ diễm sử* 妖狐艷史, *Hoan hỉ oan gia* 歡喜冤家, *Nhất phiến tình* 一片情, *Biện nhi thoa* 弁而釵 (ND).

Đánh giá sơ bộ

Nhìn chung, vẫn còn nhiều việc phải làm đối với văn học sắc tình Trung Quốc, thậm chí là làm lại - nhất là với *Nhục bồ đoàn* - nhưng có vẻ như trào lưu mà các dịch giả và các nhà xuất bản thúc đẩy (trước hết là NXB Philippe Picquier) - đã phần nào mất dần sức hút. Thời gian sẽ trả lời cho câu hỏi: Liệu một ngày nào đó nó có hồi sinh hay không và trong điều kiện nào? Sẽ thật viển vông khi mơ về sự ra đời của một bộ sách bao gồm những tác phẩm xuất sắc nhất, chỉnh lí những điểm còn thiếu sót và dịch lại những bản dịch tệ bằng một nỗ lực tập thể và thống nhất.

Dù thế nào đi chăng nữa, đã có những bước tiến nhất định, và với những điều chỉnh và đề phòng cần thiết, những người hiếu kì về ái tình Trung Quốc đã có một khối tư liệu mang tính đại diện cho những tiểu thuyết thuộc loại này. Thế nên, những ai muốn khám phá từ mọi chiều kích có thể về đời sống tâm lí của người Trung Quốc ở một thời khắc quan trọng trong lịch sử có lẽ sẽ có thứ gì đó để bồi đắp cho các phân tích của họ. Kì thực, họ còn có thể bổ sung hoặc thậm chí điều chỉnh những mục tiêu mà các chuyên gia người Anglo-Saxon đã đặt ra từ mấy thập kỉ trở lại đây, chẳng hạn Keith McMahon¹ và Martin W. Huang² - những học giả đã rất thành công trong việc nghiên cứu các phương diện còn tiềm ẩn của văn hóa và văn học Trung Quốc.

Tuy nhiên, vẫn còn một nghịch lí, đó là trong khi độc giả Pháp có thể tận hưởng niềm vui thú khi đọc những tác phẩm này thì những độc giả hải lòng với các thư viện chính thống ở Trung Quốc đại lục lại không hề biết đến cảm giác đó. Trên thực tế, tất cả tác phẩm mà tôi nhắc đến trên đây đều bị cấm triệt để hoặc một phần nào đó ở Trung Quốc đại lục. Có lẽ ở Trung Quốc, người ta cho rằng chẳng có ai *biết đọc chúng đúng cách*, và chính điều này đã đặt ra vấn đề cần phải kiểm duyệt chúng, như Lưu Đình Ki đã đề xuất vào đầu thế kỉ XVIII: “Bất kể ý đồ của tác giả cao cả đến thế nào, khi độc giả đọc những đoạn văn mang tính phản biện như thế này, làm sao họ có thể không rơi vào bẫy đọc sai cơ chứ? Rõ ràng là số người đọc sai sẽ lớn hơn những người đọc đúng hàng trăm lần. Thế thì không đọc chẳng phải là sẽ tốt hơn hay sao? Do đó, nếu chúng ta muốn ngăn người ta đọc sai những cuốn sách này thì thà đừng đọc chúng còn hơn”³.

HUYỀN MAI* dịch

¹ Xem các công trình xuất sắc sau đây của Keith McMahon: *Causality and Containment in Seventeenth-Century Chinese Fiction* (Brill, 1988); *Misers, Shrews, and Polygamists. Sexuality and Male-Female Relations in Eighteenth-Century Chinese Fiction* (Duke University Press, 1995).

² Chẳng hạn, xem Martin W. Huang, *Desire and Fictional Narrative in Late Imperial China* (Harvard University Press, 2001).

³ “然而作者本寓勸懲。讀者每至流蕩。豈非不善讀書之過哉。天下不善讀書者。百倍于善讀書者。讀而不善。不如不讀。欲人不讀。不如不存”。Xem thêm Pierre Kaser, “Les livres à lire et à brûler selon Liu Tingji,” *Impressions d’Extrême-Orient*, tháng 6 (2016), <http://journals.openedition.org/ideo/523>

* ThS. - Viện Văn học. Email: huyenmtt.iol@vass.gov.vn